

SA NHÂN (Quả) *Fructus Amomi*

Quả gần chín đã bóc vỏ hoặc quả chín đã phơi hay sấy khô của cây Sa nhân (*Amomum villosum* Lour., và *Amomum longiligulare* T. L. Wu), họ Gừng (Zingiberaceae). Thu hoạch vào mùa hạ, mùa thu, lúc trời khô ráo, hái lấy quả chín, để cả vỏ, tãi phơi ngay cho thật khô; nếu không gặp nắng, phải sấy kịp thời; tốt nhất ngày phơi, đêm sấy, khoảng 4 ngày đến 5 ngày thì khô. Quả Sa nhân khô kiệt đem bóc bỏ vỏ (nếu cần) lấy khối hạt đem phơi hoặc sấy nhẹ (40 °C đến 45 °C) đến khô.

Mô tả

Quả khô có nhiều hạt màu nâu sẫm, mùi thơm nồng là loại tốt. Quả Sa nhân có hạt to mẩy, không nhăn nheo cay nồng là loại tốt nhất. Quả Sa nhân hạt không mẩy, khi phơi khô có nhiều vết nhăn nheo là loại vừa. Quả Sa nhân hạt ẩm hơi dính, bộp mềm, đen không được dùng, không có tác dụng chữa bệnh.

Amomum villosum Lour.: Hình bầu dục hay hình trứng, dài 1,5 cm đến 2 cm, đường kính 1 cm đến 1,5 cm, màu nâu nhạt hay nâu sẫm, có 3 gờ tù (vách ngăn); mỗi ngăn có chứa 7 đến 26 hạt. Bên ngoài mỗi hạt có một màng mỏng, màu trắng mờ (áo hạt) chụm thành một khối. Hạt màu nâu sẫm, cứng nhăn nheo, đường kính 2 cm đến 3 cm, dính theo lối dính noãn trụ giữa. Cắt ngang thấy vỏ hạt màu nâu sẫm, hình khối nhiều mặt, ngoại nhũ màu trắng, nội nhũ màu trắng ngà. Mùi thơm, vị hơi cay.

Amomum longiligulare T. L. Wu: Hình bầu dục hay hình trứng dài, có 3 gờ tù, dài 1,5 cm đến 2 cm, đường kính 0,8 cm đến 1,2 cm. Bên ngoài mỗi quả có gờ phân nhánh mịn như tuyết, có sẹo của cuống hoa để lại. Hạt màu nâu sẫm, cứng. Khối lượng các hạt tương đối nhỏ, mỗi quả có 3 đến 24 hạt, đường kính 1,5 mm đến 2 mm. Mùi thơm và vị hơi nhạt.

Định tính

A. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại, bột dược liệu phát quang màu tím nâu.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cyclohexan - ethyl acetat (22 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1,0 g bột dược liệu, thêm 10 ml ethyl acetat (TT), siêu âm trong 30 min, lọc, lấy dịch lọc chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan bornyl acetat chuẩn trong ethyl acetat (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy Sa nhân (mẫu chuẩn thích hợp) tiến hành chiết như mô tả trong mục Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 1 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai xong, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng, phun lên bản mỏng dung dịch vanilin (TT) 5 % trong hỗn hợp acid sulfuric - ethanol (10 : 90). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết có giống về màu sắc và vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc phải có vết giống về màu sắc và vị trí với vết bornyl acetat trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.7).

SỬA ĐỔI 1:2024 TCVN I-4:2017

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ hạt rời đối với dược liệu đã bóc vỏ: Không quá 10,0 %.

Tỷ lệ hạt non lép đối với dược liệu đã bóc vỏ : Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Không ít hơn 10,0 % tính theo dược liệu khô kiệt, dùng *nước* làm dung môi.

Không ít hơn 8,0 % tính theo dược liệu khô kiệt, dùng *ethanol 50 % (TT)* làm dung môi.

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7), dùng 20 g bột dược liệu và 250 ml *nước*, cất trong 2 h. Dược liệu phải chứa ít nhất 1,0 % tinh dầu tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Lấy dược liệu khô còn cả vỏ, sao vàng (Phụ lục 12.20), trị chứng ăn không tiêu, đầy hơi, chướng bụng. Bỏ vỏ chỉ lấy hạt sao đến khi có mùi thơm để trị chứng ăn không tiêu, đại tiện phân sống. Hiện nay thường dùng cả vỏ và hạt sao có mùi thơm, trị các chứng về tiêu hóa, ăn không tiêu, đầy hơi, chướng bụng, phân sống, đại tiện lỏng.

Vỏ quả Sa nhân gọi là Súc bì sa nhân có tác dụng lợi tiểu (ít dùng). Vỏ quả sao cháy sém cạnh trị thủy thũng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, thoáng gió tránh nóng ẩm.

Dược liệu đã chế biến: Trong đồ đựng kín, nơi khô mát, tránh ẩm mốc, làm mát tinh dầu, nên dùng trong vòng 30 ngày kể từ khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh tỳ, vị, thận, kiêu vào kinh phế, đại tràng, tâm bào.

Công năng, chủ trị

Ôn tỳ, tiêu thực, hành khí, giảm đau, chỉ tả. Chủ trị: Ăn không tiêu, đầy hơi chướng bụng, đại tiện phân sống, phân lỏng, tiết tả, thủy thũng, đau nhức răng.

Cách dùng, liều dùng

Ngày dùng từ 6 g đến 8 g, có thể dùng 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn tùy theo yêu cầu bài thuốc.

Kiêng kỵ

Âm hư, thực nhiệt không nên dùng.

Ghi chú: Quả của cây *Amomum villosum* Lour. var *xanthioides* cũng được thu hái để sử dụng làm vị thuốc sa nhân.